

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số ~~1623~~ /QĐ-ĐHTDM

Bình Dương, ngày 07 tháng 12 năm 2015

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chi tiết chế độ làm việc và trả lương dạy thêm giờ  
đối với giảng viên của Trường Đại học Thủ Dầu Một

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Căn cứ Quyết định số 72/2009/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chi tiết chế độ làm việc và trả lương dạy thêm giờ đối với giảng viên của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực áp dụng từ năm học 2015 – 2016 và thay thế Quyết định số 468/QĐ-ĐHTDM ngày 07/5/2015 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định chế độ làm việc và trả lương dạy thêm giờ đối với giảng viên Trường Đại học Thủ Dầu Một

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính và Trưởng các đơn vị có liên quan và giảng viên Trường Đại học Thủ Dầu Một chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *RV*

Nơi nhận :

- HT, các PHT
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS-TS. Nguyễn Văn Hiệp



## QUY ĐỊNH CHI TIẾT

### Chế độ làm việc và trả lương dạy thêm giờ đối với giảng viên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1623/QĐ-ĐHTDM ngày 09 tháng 12 năm 2015  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một)

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 của liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ Dầu Một quy định chi tiết Chế độ làm việc và trả lương dạy thêm giờ đối với giảng viên như sau:

#### I. Giải thích từ ngữ

- Định mức thời gian làm việc (giờ làm việc thực tế): Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác trong Nhà trường là 1760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật.

- Giờ chuẩn giảng dạy (giờ chuẩn): Là đơn vị thời gian quy đổi để thực hiện một công việc tương đương cho một tiết giảng lý thuyết trình độ cao đẳng, đại học trực tiếp trên lớp, bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

#### II. CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC

1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy, nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác của giảng viên:

| Chức danh giảng viên          | Trong đó            |                                                   |                                                                   |
|-------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
|                               | Giờ chuẩn giảng dạy | Nghiên cứu Khoa học                               | Hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác (giờ thực tế/giờ chuẩn) |
| Giáo sư, giảng viên cao cấp   | 270                 | Theo quy định tại Phụ lục số 2 cho từng chức danh | 120/39                                                            |
| Phó Giáo sư, giảng viên chính | 270                 | Theo quy định tại Phụ lục số 2 cho từng chức danh | 220/71                                                            |

|                             |     |                                                          |         |
|-----------------------------|-----|----------------------------------------------------------|---------|
| Giảng viên                  | 270 | Theo quy định tại <b>Phụ lục số 2</b> cho từng chức danh | 320/103 |
| Giảng viên tập sự, thử việc | 135 | Theo quy định tại <b>Phụ lục số 2</b> cho từng chức danh | 940/303 |

## 2/ Nhiệm vụ cụ thể:

### 2.1. Giờ chuẩn giảng dạy (được tính tiền lương dạy thêm giờ)

Giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong năm học bao gồm:

+ Giờ dạy thực tế/năm học là số giờ thực tế giảng dạy trên lớp đã được quy đổi theo quy định.

+ Các hoạt động được quy đổi ra giờ chuẩn/năm học: Theo quy định tại **phụ lục số 1** của Quy định này

+ Số giờ dạy được giảm theo chế độ/năm học (nếu có).

### 2.2 Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học: (điều kiện cần và đủ để tính tiền lương dạy thêm giờ)

Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được quy định theo chức danh tại **Phụ lục số 2** của Quy định này.

### 2.3 Hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác: (điều kiện cần và đủ để tính tiền lương dạy thêm giờ)

Những loại hình hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác được tính giờ thực tế được quy định tại **Phụ lục số 3** của Quy định này.

2.4 Miễn, giảm định mức giờ nghiên cứu khoa học, giờ giảng dạy: Thực hiện theo quy định tại **phụ lục số 4** của Quy định này.

### 3/ Quy định số giờ dạy được giảm theo chế độ đối với giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể trong Trường:

Giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể trong Trường được giảm giờ dạy theo chế độ. Cụ thể như sau:

| TT | Chức vụ         | Số giờ dạy được giảm theo chế độ |
|----|-----------------|----------------------------------|
| 1  | Hiệu trưởng     | 229                              |
| 2  | Phó Hiệu trưởng | 216                              |

|    |                                                                                                                                                                                                                                 |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3  | Trưởng phòng và tương đương                                                                                                                                                                                                     | 202 |
| 4  | Phó trưởng phòng và tương đương                                                                                                                                                                                                 | 189 |
| 5  | Trưởng khoa và Phó trưởng khoa                                                                                                                                                                                                  |     |
| a) | Đối với khoa có biên chế từ 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô từ 800 sinh viên trở lên:                                                                                                                                      |     |
|    | Trưởng khoa                                                                                                                                                                                                                     | 81  |
|    | Phó trưởng khoa                                                                                                                                                                                                                 | 67  |
| b) | Đối với khoa có biên chế dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 sinh viên:                                                                                                                                                  |     |
|    | - Trưởng khoa                                                                                                                                                                                                                   | 67  |
|    | - Phó trưởng khoa                                                                                                                                                                                                               | 54  |
| 6  | Trưởng bộ môn                                                                                                                                                                                                                   | 54  |
| 7  | Phó trưởng bộ môn, trợ lý giáo vụ khoa, chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập                                                                                                                                                         | 40  |
| 8  | Bí thư đảng ủy, chủ tịch công đoàn có bố trí cán bộ chuyên trách                                                                                                                                                                | 81  |
| 9  | Bí thư đảng ủy, chủ tịch công đoàn không bố trí cán bộ chuyên trách                                                                                                                                                             | 135 |
| 10 | Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh có bố trí cán bộ chuyên trách                                                                        | 54  |
| 11 | Phó bí thư, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh không bố trí cán bộ chuyên trách                                                                             | 108 |
| 12 | Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn khoa và tương đương                                                                                                                                                                           | 40  |
| 13 | Phó Bí thư chi bộ, Phó Chủ tịch công đoàn khoa và tương đương                                                                                                                                                                   | 27  |
| 14 | Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 15/5/2004 của Chính phủ về công tác Quốc phòng của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương | 54  |
| 15 | Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính 2,5 giờ chuẩn/ngày thực tế huấn luyện, diễn tập                                       |     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16 | Giảng viên làm công tác Đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề. |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

*Chú ý: Đối với trường hợp giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì chỉ được giảm một định mức giờ chuẩn cao nhất.*

### III. Cách tính tiền lương dạy thêm giờ

#### 1. Điều kiện và nguyên tắc tính trả tiền lương dạy thêm giờ

##### a) Điều kiện:

Thực hiện theo quy định tại Điều 2 của Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC, ngày 08/3/2013 của Liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

##### b) Nguyên tắc:

- Thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC, ngày 08/3/2013 của Liên bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

#### 2. Số giờ dạy thêm

Số giờ dạy thêm/năm học = {Số giờ dạy thực tế đã được quy đổi/năm học + Số giờ dạy tính thêm/năm học (nếu có) + Số giờ dạy được giảm theo chế độ/năm học (nếu có)} – Định mức giờ chuẩn giảng dạy/năm học.

Trong đó:

- Số giờ dạy thực tế đã được quy đổi/năm học: Theo quy định tại mục 1 và mục 2 **Phụ lục số 1** của Quy định này.

- Số giờ dạy tính thêm/năm học: Theo quy định tại mục 3 **Phụ lục số 1** của Quy định này.

- Số giờ dạy được giảm theo chế độ/năm học (nếu có): Được tính theo quy định tại **Mục 3, Phần II** của Quy định này.

- Định mức giờ chuẩn giảng dạy /năm học: Theo quy định tại **Mục 1, Phần II** của Quy định này.

- Đối với các giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác, Hiệu trưởng căn cứ hoàn cảnh cụ thể từng trường hợp để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại lao động và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan.

### 3/ Công thức chung để tính tiền lương dạy thêm giờ

- a) Tiền lương dạy thêm giờ/năm học = Số giờ dạy thêm/năm học x Tiền lương 1 giờ dạy thêm;
- b) Tiền lương 1 giờ dạy thêm = Tiền lương 1 giờ dạy x 150%;

$$\text{c) Tiền lương 01 giờ dạy} = \frac{\text{Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học}}{270} \times \frac{22,5 \text{ tuần}}{52 \text{ tuần}}$$

Ví dụ 1: Giảng viên Nguyễn Văn A có hệ số lương hiện hưởng là 4,98 có tổng tiền lương trong 12 tháng trong năm học là  $1.150.000 \times 4,98 \times 12 = 68.724.000$  đồng (đối với trường hợp trong 12 tháng trong năm học không có biến động về lương) tiền lương dạy thêm 01 giờ được tính như sau:

$$\text{Tiền lương 01 giờ dạy thêm} = \frac{68.724.000 \text{ đồng}}{270} \times \frac{22,5 \text{ tuần}}{52 \text{ tuần}} \times 1,5 = 165.201 \text{ đồng}$$

Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn C giảng viên thử việc có định mức giờ dạy theo chức danh giảng viên/năm là 270 nhưng do còn trong thời gian thử việc chỉ thực hiện 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy theo chức danh giảng viên là 135 giờ; hệ số lương hiện hưởng là 2,34 có tổng tiền lương 12 tháng trong năm học là  $1.150.000 \times 2,34 \times 12 = 32.292.000$  đồng (đối với trường hợp trong 12 tháng trong năm học không có biến động về lương) tiền lương dạy thêm 01 giờ được tính như sau:

$$\text{Tiền lương 01 giờ dạy thêm} = \frac{32.292.000 \text{ đồng}}{270} \times \frac{22,5 \text{ tuần}}{52 \text{ tuần}} \times 1,5 = 77.625 \text{ đồng}$$

### V. Tổ chức thực hiện

Quy định này thực hiện từ năm học 2015-2016 trở đi.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị Trường các đơn vị trực thuộc kịp thời phản ánh Phòng Kế hoạch – Tài chính để có hướng dẫn thêm.

Những nội dung không nêu trong văn bản này, thực hiện theo Thông tư số 47/2014/QĐ-BDGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLTBTC- BGDĐT-BNV ngày 08/3/2013 của Liên bộ Bộ Tài chính – Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Nội vụ về việc Hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập./.

## PHỤ LỤC SỐ 1

### Định mức giờ dạy quy đổi

(Được tính thanh toán tiền lương dạy thêm giờ theo quy định)

#### 1. Quy mô lớp và hệ số chuyên môn:

| Quy mô lớp                               | Hệ số 01 tiết giảng lý thuyết trên lớp |
|------------------------------------------|----------------------------------------|
| Từ 40 HSSV trở xuống                     | 1,0                                    |
| Từ 41 đến dưới 60 HSSV                   | 1,1                                    |
| Từ 61 đến dưới 80 HSSV                   | 1,3                                    |
| Từ 81 trở lên                            | 1,5                                    |
| <b>Chuyên môn</b>                        |                                        |
| Giảng viên                               | 1,0                                    |
| Thạc sĩ là giảng viên chính              | 1,1                                    |
| Tiến sĩ                                  | 1,2                                    |
| Phó Giáo sư, tiến sĩ là giảng viên chính | 1,3                                    |
| Giáo sư, giảng viên cao cấp              | 1,5                                    |
| <b>Dạy tiếng Anh chuyên ngành</b>        |                                        |
| Một giờ lý thuyết, thực hành             | 2 giờ chuẩn                            |
| <b>Các lớp đào tạo sau đại học</b>       |                                        |
| Thạc sĩ                                  | 1,5                                    |
| Tiến sĩ                                  | 2                                      |

#### 2. Đối với các lớp dạy ngoài giờ hành chính:

|                                |                                                                 |
|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Giảng dạy ngoài giờ hành chính | Giờ chuẩn quy đổi tương ứng 01 tiết giảng lý thuyết (giờ chuẩn) |
| Giảng dạy ngoài giờ hành chính | 1,3                                                             |

### 3. Đối với các hoạt động giảng dạy khác:

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                  | Định mức                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1   | Một tiết hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp (đối với lớp có quy mô từ 40 SV trở xuống).<br><b>Đối với lớp có quy mô trên 40 SV quy đổi như giảng lý thuyết.</b> | 1,0                                                                |
| 2   | <b>Coi kiểm tra kết thúc học phần</b>                                                                                                                                                     |                                                                    |
| 2.1 | Bài kiểm tra từ 60 đến 90 phút                                                                                                                                                            | 0,5 giờ chuẩn/1 học phần                                           |
| 2.2 | Bài kiểm tra từ 120 đến 150 phút                                                                                                                                                          | 1 giờ chuẩn/1 học phần                                             |
| 3   | Hướng dẫn thực tập sư phạm (nếu có)                                                                                                                                                       | 2 giờ chuẩn/ngày làm việc thực tế                                  |
| 4   | <b>Hướng dẫn thực tập tốt nghiệp đối với các lớp ngoài sư phạm:</b>                                                                                                                       |                                                                    |
| 4.1 | Khối kỹ thuật: Kiến trúc, xây dựng, điện – điện tử, công nghệ thông tin, môi trường.                                                                                                      | 7 giờ chuẩn/sinh viên                                              |
| 4.2 | Khối xã hội: Luật, kinh tế, ngoại ngữ, đô thị, công tác xã hội.                                                                                                                           | 5 giờ chuẩn/sinh viên                                              |
| 5   | Hướng dẫn sinh viên làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học                                                                                                                               | 25 giờ chuẩn/một đồ án, khóa luận                                  |
| 6   | Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ                                                                                                                                                   | 70 giờ chuẩn/một luận văn                                          |
| 7   | Hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ                                                                                                                                             | 200 giờ chuẩn/một luận án                                          |
| 8   | Giảng viên hướng dẫn học viên làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ và làm luận án tốt nghiệp tiến sĩ ở các cơ sở đào tạo khác.                                                                 | Chỉ làm căn cứ để tính điểm thi đua và đánh giá thực hiện nhiệm vụ |
| 9   | <b>Chấm bài kiểm tra kết thúc học phần</b>                                                                                                                                                |                                                                    |
| 9.1 | Bài kiểm tra 60 phút                                                                                                                                                                      | 16 bài = 01 giờ chuẩn                                              |
| 9.2 | Bài kiểm tra 90 phút                                                                                                                                                                      | 14 bài = 01 giờ chuẩn                                              |
| 9.3 | Bài kiểm tra 120 phút                                                                                                                                                                     | 12 bài = 01 giờ chuẩn                                              |

|     |                                          |                                                                                    |
|-----|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| 9.4 | Bài kiểm tra 150 phút                    | 10 bài = 01 giờ chuẩn                                                              |
| 9.5 | Bài kiểm tra 180 phút                    | 08 bài = 01 giờ chuẩn                                                              |
| 9.6 | Chấm tiểu luận                           | 04 tiểu luận = 01 giờ chuẩn                                                        |
| 9.7 | Chấm kiểm tra vấn đáp                    | 13 sinh viên = 01 giờ chuẩn                                                        |
| 10  | Chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học | 10 giờ chuẩn/một đồ án, khóa luận (được chia đều cho các thành viên tham gia chấm) |
| 11  | Chấm luận văn thạc sĩ (kể cả phản biện)  | 20 giờ chuẩn/luận văn (được chia đều cho các thành viên tham gia chấm)             |
| 12  | Chấm luận án tiến sĩ (kể cả phản biện)   | 40 giờ chuẩn/luận án (được chia đều cho các thành viên tham gia chấm)              |

|     |                                                                                                                          |     |                                                                                                                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7   | Giáo chuẩn/sinh viên                                                                                                     | 7   | Giáo chuẩn/sinh viên                                                                                                     |
| 4.2 | Khởi ngữ: Luật kinh tế, ngoại ngữ, đồ thị, công tác xã hội                                                               | 4.2 | Khởi ngữ: Luật kinh tế, ngoại ngữ, đồ thị, công tác xã hội                                                               |
| 2   | Hướng dẫn sinh viên làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học                                                              | 2   | Hướng dẫn sinh viên làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học                                                              |
| 6   | Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ                                                                                  | 6   | Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ                                                                                  |
| 7   | Hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ                                                                            | 7   | Hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ                                                                            |
| 8   | Giảng viên hướng dẫn học viên làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ và làm luận án tốt nghiệp tiến sĩ ở các cơ sở đào tạo khác | 8   | Giảng viên hướng dẫn học viên làm luận văn tốt nghiệp thạc sĩ và làm luận án tốt nghiệp tiến sĩ ở các cơ sở đào tạo khác |
| 9   | Chấm bài kiểm tra kết thúc học phần                                                                                      | 9   | Chấm bài kiểm tra kết thúc học phần                                                                                      |
| 9.1 | Bài kiểm tra 60 phút                                                                                                     | 9.1 | Bài kiểm tra 60 phút                                                                                                     |
| 9.2 | Bài kiểm tra 90 phút                                                                                                     | 9.2 | Bài kiểm tra 90 phút                                                                                                     |
| 9.3 | Bài kiểm tra 120 phút                                                                                                    | 9.3 | Bài kiểm tra 120 phút                                                                                                    |

## PHỤ LỤC SỐ 2

### Quy định nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo chức danh

#### I. Quy định hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong năm học

| STT       | Chức danh                                                                                 | Số điểm khoa học cần tích lũy trong năm học          | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Đối với nghiên cứu viên:</b>                                                           |                                                      |         |
| 1         | Phó Giáo sư                                                                               | 3,0                                                  |         |
| 2         | Tiến sĩ                                                                                   | 2,0                                                  |         |
| 3         | Thạc sĩ                                                                                   | 1,5                                                  |         |
| <b>II</b> | <b>Đối với giảng viên:</b>                                                                |                                                      |         |
| 1         | Giáo sư                                                                                   | 2,5                                                  |         |
| 2         | Phó Giáo sư                                                                               | 2,0                                                  |         |
| 3         | Tiến sĩ là Giảng viên chính                                                               | 1,5                                                  |         |
| 4         | Tiến sĩ; Thạc sĩ là Giảng viên chính                                                      | 1,0                                                  |         |
| 5         | Thạc sĩ có thâm niên công tác 8-9 năm                                                     | 0,75                                                 |         |
| 6         | Thạc sĩ có thâm niên công tác 6-7 năm                                                     | 0,5                                                  |         |
| 7         | Thạc sĩ có thâm niên công tác 4-5 năm                                                     | 0,25                                                 |         |
| 8         | Thạc sĩ có thâm niên công tác 1-3 năm                                                     | 1-2 bài báo có chỉ số ISSN nhưng chưa được tính điểm |         |
| 9         | Giảng viên nghỉ thai sản, chữa bệnh dài ngày; Giảng viên nữ có con nhỏ dưới 12 tháng tuổi | 0                                                    |         |

#### II. Quy đổi điểm khoa học các công trình nghiên cứu đã được nghiệm thu hoặc công bố:

| STT | Loại công trình nghiên cứu                                                  | Số điểm khoa học/ công trình | Ghi chú                                                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| 1   | <b>Đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu:</b>                       |                              |                                                               |
|     | - Chủ nhiệm đề tài cấp Nhà nước, đề tài Nafosted hoặc tương đương           | 1,25                         | Không tính điểm cho các thành viên tham gia thực hiện đề tài. |
|     | - Chủ nhiệm đề tài cấp tỉnh/ bộ, đề tài nhánh cấp Nhà nước hoặc tương đương | 0,5                          |                                                               |
|     | - Chủ nhiệm đề tài cấp Trường hoặc tương đương                              | 0,25                         |                                                               |

| STT | Loại công trình nghiên cứu                                                                                                                           | Số điểm khoa học/<br>công trình | Ghi chú                                                                                                                                                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2   | <b>Bài báo khoa học đã được công bố hoặc chấp nhận đăng trên tạp chí</b>                                                                             |                                 |                                                                                                                                                                       |
|     | - Tạp chí thuộc danh mục ISI, SCI SCIE                                                                                                               | 2,5                             | Số điểm được chia đều cho các thành viên tham gia thực hiện công trình.                                                                                               |
|     | - Tạp chí trong nước có thang điểm 1,0                                                                                                               | 1,0                             |                                                                                                                                                                       |
|     | - Tạp chí trong nước có thang điểm 0,75                                                                                                              | 0,75                            |                                                                                                                                                                       |
|     | - Tạp chí trong nước có thang điểm 0,5; Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một                                                                                  | 0,5                             |                                                                                                                                                                       |
|     | - Tạp chí trong nước có thang điểm 0,25; Thông tin Khoa học và Đào tạo Đại học Thủ Dầu Một                                                           | 0,25                            |                                                                                                                                                                       |
| 3   | <b>Báo cáo khoa học được đăng trong kỷ yếu hội nghị, hội thảo chuyên ngành</b>                                                                       |                                 |                                                                                                                                                                       |
|     | - Hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức ở nước ngoài; Hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức ở trong nước sử dụng hoàn toàn bằng tiếng nước ngoài | 2,0                             | Số điểm được chia đều cho các thành viên tham gia thực hiện công trình.                                                                                               |
|     | - Hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức ở trong nước                                                                                               | 1,0                             |                                                                                                                                                                       |
|     | - Hội nghị, hội thảo cấp quốc gia, cấp liên trường                                                                                                   | 0,75                            |                                                                                                                                                                       |
|     | - Hội nghị, hội thảo cấp trường hoặc tương đương                                                                                                     | 0,25                            |                                                                                                                                                                       |
|     | - Hội nghị, hội thảo cấp khoa                                                                                                                        | 0,125                           |                                                                                                                                                                       |
| 4   | <b>Sách đã được nghiệm thu hoặc xuất bản</b>                                                                                                         |                                 |                                                                                                                                                                       |
|     | - Sách chuyên khảo                                                                                                                                   | 3,0                             | Chủ biên (nếu có) được tính 1/3 số điểm; 2/3 số điểm còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng thành viên tham gia viết, kể cả chủ biên nếu trực tiếp tham gia |
|     | - Giáo trình                                                                                                                                         | 2,0                             |                                                                                                                                                                       |
|     | - Sách tham khảo                                                                                                                                     | 1,5                             |                                                                                                                                                                       |
|     | - Sách hướng dẫn học tập                                                                                                                             | 1,0                             |                                                                                                                                                                       |

| STT | Loại công trình nghiên cứu                                                                                | Số điểm khoa học/<br>công trình | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 5   | Hướng dẫn thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên (đã được nghiệm thu xếp loại từ Đạt trở lên) | 0,125                           |         |

III. Tiền thưởng khuyến khích công bố công trình nghiên cứu khoa học trên các tạp chí khoa học:

| STT | Phân loại tạp chí khoa học             | Số tiền thưởng/<br>bài đã công bố | Ghi chú                                                                                                                                                            |
|-----|----------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tạp chí thuộc danh mục ISI, SCI, SCIE  | 33.000.000 đồng                   | Tiền thưởng được chia đều cho mỗi thành viên trong nhóm tác giả. Chỉ thưởng cho những tác giả đứng tên trong bài báo là viên chức thuộc Trường Đại học Thủ Dầu Một |
| 2   | Tạp chí được tính điểm công trình 1,0  | 2.400.000 đồng                    |                                                                                                                                                                    |
| 3   | Tạp chí được tính điểm công trình 0.75 | 1.800.000 đồng                    |                                                                                                                                                                    |
| 4   | Tạp chí được tính điểm công trình 0,5  | 1.200.000 đồng                    |                                                                                                                                                                    |
| 5   | Tạp chí được tính điểm công trình 0,25 | 600.000 đồng                      |                                                                                                                                                                    |

### PHỤ LỤC SỐ 3

Nội dung hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác  
được tính giờ thực tế

| TT | Nội dung hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác                                               | Định mức giờ thực tế | Ghi chú                                                    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|
| 1  | Seminar (thảo luận)                                                                              | 4 giờ thực tế/buổi   | Tính theo thực tế                                          |
| 2  | Dự giờ                                                                                           |                      |                                                            |
| a  | Đối với trợ giảng                                                                                | Ít nhất 2 giờ/tuần   | Tính theo thực tế                                          |
| b  | Đối với giảng viên                                                                               | 20 giờ/năm học       | Tính theo thực tế                                          |
| 3  | Họp cấp bộ môn                                                                                   | 4 giờ thực tế/buổi   | Mỗi tháng 1 lần (thể hiện trên sổ ghi biên bản họp bộ môn) |
| 4  | Họp cấp khoa                                                                                     | 4 giờ thực tế/buổi   | Mỗi tháng 1 lần (thể hiện trên sổ ghi biên bản họp khoa)   |
| 5  | Họp cấp trường, học nghị quyết, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (cấp trường)                     | 4 giờ thực tế/buổi   | Theo kế hoạch của Nhà trường                               |
| 6  | Hướng dẫn sinh viên đi tham quan thực tế, đi thực tế chuyên môn môn học (ngoài kế hoạch đào tạo) | 4 giờ thực tế/buổi   | Tính theo thực tế                                          |
| 7  | Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng phân công                                             | 4 giờ thực tế/buổi   | Tính theo thực tế                                          |